TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HỒNG DÂN** **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 25/06/2021
"*V/v tranh chấp xin ly hôn và nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG DÂN - TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Tú Anh**

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông **Lại Thiện Phong**

2/ Bà **Trương Thị Hồng Gi**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Thái Kim Phương** – Thư ký Toà án nhân dân huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Dân tham gia phiên tòa: Ông **Dương Minh Kha** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 06 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện Hồng Dân mở phiên tòa xét xử công khai vụ án thụ lý số 72/2021/TLST–HNGĐ ngày 11 tháng 03 năm 2021 về việc "*Tranh chấp xin ly hôn và nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 05 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Trần Văn N**, sinh năm 1987

Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu

Bị đơn: Chị **Trần Thị T**, sinh năm 1989

Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu

(Nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn xin vắng, bị đơn vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Trần Văn N trình bày:

- Về hôn nhân: Anh N và chị T được hai bên gia đình tổ chức đám cưới trên tinh thần tự nguyện vào năm 2008 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện H vào ngày 07/9/2013. Sau khi đám cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến tháng khoảng đầu năm 2019 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau xuất phát chuyện tiền bạc. Là vợ chồng nhưng tiền ai nấy xài, mạnh ai nấy làm không lo cho cuộc sống chung của gia đình và vợ chồng đã ly thân với nhau từ khoảng tháng 11/2019 cho đến nay. Từ khi ly thân đến nay vợ chồng không có tìm cách hàn gắn với nhau, không ai liên lạc với ai. Nay anh N nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh N xin

được ly hôn với chị T.

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng anh T, chị N có với nhau một người con chung là cháu Trần Gia B, sinh ngày 01/9/2009. Hiện tại cháu B đang sống cùng với anh N. Khi ly hôn anh N yêu cầu được quyền nuôi con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra anh N không có yêu cầu gì khác.

Đối với bị đơn chị Trần Thị T: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án có xuống địa phương để tống đạt các văn bản tố tụng cũng như làm việc với chị Trần Thị T tuy nhiên chị T không có mặt tại địa phương. Qua xác minh chính quyền địa phương thì được biết chị Trần Thị T hiện tại không có mặt tại địa phương nhưng chị T vẫn còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu và chị T vẫn có đi và về địa phương nhưng không biết chính xác khi nào chị T về. Do đó Tòa án không ghi nhận được ý kiến của chị T đối với yêu cầu xin ly hôn và nuôi con của anh N. Đồng thời Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định để giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến phiên tòa xét xử hôm nay Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chị Trần Thị T chưa chấp hành đúng quy định tại điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Về hôn nhân: Cho anh Trần Văn N được ly hôn với chị Trần Thị T.

+ Về con chung: Ghi nhận nguyện vọng của cháu Trần Gia B, sinh ngày 01/9/2009 muốn được sống chung với anh Trần Văn N khi anh N và chị T ly hôn. Tiếp tục giao cháu Trần Gia B, sinh ngày 01/9/2009 cho anh N chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị T có quyền tới lui thăm nom con chung không ai được quyền cản trở. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con do anh N không có yêu cầu.

+ Về tài sản: Anh N không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết. Ngoài ra anh N còn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn anh Trần Văn N khởi kiện xin được ly hôn và nuôi con với bị đơn chị Trần Thị T. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình đồng thời bị đơn có nơi cư trú tại ấp N, xã N, huyện H nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Dân.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn anh Trần Văn N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin vắng mặt; Bị đơn chị Trần Thị T đã được Tòa án triệu

tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh N và chị T căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp.

- Về nội dung vụ án:

[3] Xét quan hệ hôn nhân giữa anh Trần Văn N và chị Trần Thị T, thấy rằng: Anh N và chị T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N vào ngày 07/9/2013 nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Anh N trình bày sau khi đám cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến tháng khoảng đầu năm 2019 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau xuất phát chuyện tiền bạc. Là vợ chồng nhưng tiền ai nấy xài, mạnh ai nấy làm không lo cho cuộc sống chung của gia đình và vợ chồng đã ly thân với nhau từ khoảng tháng 11/2019 cho đến nay. Hơn nữa, từ khi ly thân đến nay vợ chồng không có tìm cách hàn gắn với nhau. Nay anh N nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh N xin được ly hôn với chị T. Quá trình giải quyết vụ án mặc dù Tòa án không ghi nhận được ý kiến của chị T, tuy nhiên qua xác minh đối với ông Phạm Văn Q là trưởng ấp N, xã N thì được ông Q cho biết giữa anh N và chị T khi còn sống chung tại địa phương xảy ra mâu thuẫn cụ thể như thế nào thì ông không rõ, tuy nhiên cả hai đã không còn sống chung với nhau gần một năm nay. Từ đó cho thấy cuộc sống hôn nhân của anh N và chị T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Trần Văn N, cho anh Trần Văn N được ly hôn với chị Trần Thị T.

[4] Về quan hệ con chung: Anh N xác định quá trình chung sống vợ chồng anh N, chị T có với nhau một người con chung là cháu Trần Gia B, sinh ngày 01/9/2009, hiện tại cháu B đang sống cùng với anh N từ khi vợ chồng anh N, chị T ly thân đến nay. Khi ly hôn anh N yêu cầu được quyền nuôi con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Mặc khác, Tòa án có tiến hành xác minh đối với ông Phạm Văn Q là trưởng ấp N, xã N thì được ông Q cho biết vợ chồng anh N, chị T có với nhau một người con chung là con trai khoảng 10 tuổi, họ tên cụ thể của người con này thì ông Q không biết, hiện tại người con chung này đang sống cùng với anh N. Hội đồng xét xử xét thấy, từ khi anh N và chị T ly thân đến nay thì cháu Trần Gia B sống cùng với anh N. Đồng thời qua ghi nhận ý kiến của cháu B thì cháu có nguyện vọng muốn được sống cùng với cha là anh N khi vợ chồng anh N, chị T ly hôn. Do đó cần tiếp tục giao cháu Trần Gia B, sinh ngày 01/9/2009 cho anh N nuôi dưỡng, chăm sóc khi anh N, chị T ly hôn. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh N không yêu cầu.

[5] Về quan hệ tài sản: Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Buộc anh Trần Văn N phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng. Chị Trần Thị T không phải chịu án phí.

[7] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Toà án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Trần Văn N. Cho anh Trần Văn N được ly hôn với chị Trần Thị T.

2. Về quan hệ con chung:

Ghi nhận nguyện vọng của cháu Trần Gia B, sinh ngày 01/09/2009 muốn được sống cùng với cha là anh Trần Văn N khi vợ chồng anh N, chị T ly hôn.

Tiếp tục giao cháu Trần Gia B, sinh ngày 01/9/2009 cho anh Trần Văn N trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khi vợ chồng ly hôn.

Chị Trần Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con do anh N không yêu cầu. Chị Trần Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở.

3. Về quan hệ tài sản: Anh Trần Văn N không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Buộc anh Trần Văn N phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không giá ngạch số tiền là 300.000 đồng. Anh N đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng tại biên lai thu số 0011283 ngày 11/03/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hồng Dân được chuyển thu án phí.

Án xử sơ thẩm công khai. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Bạc Liêu (1b);*
- *VKSND huyện Hồng Dân (2b);*
- *CC.THADS huyện Hồng Dân (1b);*
- *UBND xã N (1b);*
- *Các đương sự (2b);*
- *Lưu hồ sơ vụ án, lưu Tòa (2b).*

Phan Tú Anh